

-(으)련만

giá mà được như thế, vậy mà

Mong ước một điều không phải là sự thật, và biết rõ điều đó. Một đuôi văn chương giả định một kết cục tốt đẹp hơn chỉ để đặt nó đối lập với thực tế.

Cách kết hợp

Loại gốc từ	Dạng	Ví dụ
Kết thúc bằng nguyên âm	-련만	하다 → 하련만
Kết thúc bằng phụ âm	-으련만	있다 → 있으련만
Kết thúc bằng ㄹ	-련만	살다 → 살련만
Dạng đầy đủ	-(으)련마는	있으련마는
Thường đứng trước là	-(으)면, -았더라면	돈이 있으면 ...
Sự việc có thật	-건만	기다렸건만

Khi nào dùng

Gốc nguyên âm dùng -련만, gốc phụ âm dùng -으련만, và gốc có ㄹ không thêm gì: 살련만. Dạng đầy đủ là 으련마는.

Mệnh đề đầu nêu điều lẽ ra sẽ đúng trong một điều kiện nào đó; mệnh đề sau cho biết thực tế không phải vậy: 돈이 있으면 돈을 수 있으련만 형편이 그렇지 못하다.

Một mệnh đề điều kiện gần như luôn đứng trước nó — -(으)면 hoặc -았/었더라면. Đuôi này mang ước muốn; điều kiện cho biết điều gì cần phải thay đổi.

So với -건만, vốn than tiếc về điều đã xảy ra, -(으)련만 than tiếc về điều lẽ ra sẽ xảy ra nhưng lại không.

Ví dụ trong câu

- 1

형편이 나으면 돈을 수 있으련만 그러지 못해 미안하다.
Giá mà khá giả hơn thì tôi đã có thể giúp, tiếc là tôi không thể.
- 2

비만 오지 않았더라면 좋았으련만.
Giá mà trời đừng mưa.
- 3

조금만 일찍 알았더라면 막을 수 있었으련만.
Giá mà biết sớm hơn một chút thì đã có thể ngăn được.
- 4

가까이 살면 자주 뵈 수 있으련만 거리가 너무 멀다.
Giá mà sống gần hơn thì tôi có thể thường xuyên ghé thăm, nhưng khoảng cách quá xa.
- 5

시간이 있으면 직접 만들련만 요즘은 여유가 없다.
Giá mà có thời gian thì tôi đã tự làm, nhưng dạo này chẳng có chút nào.
- 6

봄이 오면 꽃도 피련만 아직은 겨울이다.
Xuân về thì hoa sẽ nở, vậy mà trời vẫn còn đông.

So sánh với

-건만

Cặp cần phân biệt rõ. -건만 than tiếc điều đã thực sự xảy ra; -(으)련만 than tiếc điều lẽ ra sẽ xảy ra nhưng không thể.

기다렸건만 오지 않았다. (tôi đã đợi, vậy mà) / 시간이 있으면 가련만.
(giá mà có thời gian thì tôi đã đi)

-았/었더라면

Chúng phối hợp với nhau. 더라면 cung cấp điều kiện trái với thực tế; -(으)련만 mang ước muốn và nỗi thất vọng.

일찍 알았더라면 막을 수 있었으련만.

-(으)면 좋겠다

-(으)면 좋겠다 nói ước muốn một cách đơn giản và đầy hy vọng; -(으)련만 nói về điều đã biết là ngoài tầm với.

시간이 있으면 좋겠어요. (mong là có thời gian) / 시간이 있으면 가련만.
(giá mà có thì tôi đã đi, nhưng không có)

Lưu ý

- X

시간이 있어서 갈 수 있으련만 다행이다.
- O

시간이 없어 갈 수 없다. 시간이 있으면 가련만.
Đuôi này tồn tại để đánh dấu một ước muốn bị thực tế phủ nhận. Một kết cục như ý khiến nó mất lý do tồn tại.
- X

어제 기다렸으련만 오지 않았다.
- O

어제 기다렸건만 오지 않았다.
Việc chờ đợi đã thực sự xảy ra, nên đuôi đúng là -건만. -(으)련만 giả định điều trái với thực tế.
- X

야, 시간 있으면 가련만.
- O

야, 시간 있으면 갈 텐데.
-(으)련만 mang tính văn chương. Trong hội thoại, -(으)ㄹ 텐데 mang cùng nỗi tiếc nuối.